

BẢNG 360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

Động từ nguyên mẫu (V1)	Thể quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của động từ
Abide	Abode/Abided	Abode/Abided	Lưu trú, lưu lại
Arise	Arose	Arisen	Phát sinh
Awake	Awoke	Awoken	Đánh thức, thức
Backslide	Backslid	Backslidden/Backslid	Tái phạm
Be	Was/Were	Been	Thì, là, bị, ở
Bear	Bore	Borne	Mang, chịu đựng
Beat	Beat	Beaten/Beat	Đánh, đập
Become	Became	Become	Trở nên
Befall	Befell	Befallen	Xảy đến
Begin	Began	Begun	Bắt đầu
Behold	Beheld	Beheld	Ngắm nhìn
Bend	Bent	Bent	Bẻ cong
Beset	Beset	Beset	Bao quanh
Bespeak	Bespoke	Bespoken	Chứng tỏ
Bet	Bet/Betted	Bet/Betted	Đánh cược
Bid	Bid	Bid	Trả giá
Bind	Bound	Bound	Buộc, trói
Bite	Bit	Bitten	Cắn
Bleed	Bled	Bled	Chảy máu
Blow	Blew	Blown	Thổi
Break	Broke	Broken	Đập vỡ

Breed	Bred	Bred	Nuôi, dạy dỗ
Bring	Brought	Brought	Mang đến
Broadcast	Broadcast	Broadcast	Phát thanh
Browbeat	Browbeat	Browbeaten/Browbeat	Hăm dọa
Build	Built	Built	Xây dựng
Burn	Burnt/Burned	Burnt/Burned	Đốt, cháy
Burst	Burst	Burst	Nổ tung, vỡ òa
Bust	Busted/Bust	Busted/Bust	Làm bể, làm vỡ
Buy	Bought	Bought	Mua
Cast	Cast	Cast	Ném, tung
Catch	Caught	Caught	Bắt, chụp
Chide	Chid/Chided	Chid/Chidden	Mắng, chửi
Choose	Chose	Chosen	Chọn, lựa
Cleave	Clove/Cleft	Cloven/Cleft	Chẻ, tách hai
Cling	Clung	Clung	Bám vào, dính vào
Clothe	Clothed/Clad	Clothed/Clad	Che phủ
Come	Came	Come	Đến, đi đến
Cost	Cost	Cost	Có giá là
Creep	Crept	Crept	Bò, trườn, lén
Crossbreed	Crossbred	Crossbred	Cho lai giống
Crow	Crew/Crowed	Crowed	Gáy (gà)
Cut	Cut	Cut	Cắt, chặt
Daydream	Daydreamt	Daydreamt	Mơ mộng
Deal	Dealt	Dealt	Giao thiệp

Dig	Dug	Dug	Đào
Disprove	Disproved	Disproved/Disproven	Bác bỏ
Dive	Dove/Dived	Dived	Lặn, lao xuống
Do	Did	Done	Làm
Draw	Drew	Drawn	Vẽ, kéo
Dream	Dreamt/Dreamed	Dreamt/Dreamed	Mơ thấy
Drink	Drank	Drunk	Uống
Drive	Drove	Driven	Lái xe
Dwell	Dwelt	Dwelt	Trú ngụ, ở
Eat	Ate	Eaten	Ăn
Fall	Fell	Fallen	Ngã, rơi
Feed	Fed	Fed	Cho ăn, nuôi
Feel	Felt	Felt	Cảm thấy
Fight	Fought	Fought	Chiến đấu
Find	Found	Found	Tìm thấy, thấy
Fit	Fitted/Fit	Fitted/Fit	Làm cho vừa
Flee	Fled	Fled	Chạy trốn
Fling	Flung	Flung	Tung, quăng
Fly	Flew	Flown	Bay
Forbear	Forbore	Forborne	Nhịn
Forbid	Forbade	Forbidden	Cấm, cấm đoán
Forecast	Forecast	Forecast	Tiên đoán
Forego	Forewent	Foregone	Bỏ, kiêng
Foresee	Foresaw	Foreseen	Thấy trước

Foretell	Foretold	Foretold	Đoán trước
Forget	Forgot	Forgotten	Quên
Forgive	Forgave	Forgiven	Tha thứ
Forsake	Forsook	Forsaken	Ruồng bỏ
Freeze	Froze	Frozen	(Làm) đông lại
Frostbite	Frostbit	Frostbitten	Bỏng lạnh
Get	Got	Got/Gotten	Có được
Gild	Gilt/Gilded	Gilt/Gilded	Mạ vàng
Gird	Girt/Girded	Girt/Girded	Đeo vào
Give	Gave	Given	Cho
Go	Went	Gone	Đi
Grind	Ground	Ground	Nghiền, xay
Grow	Grew	Grown	Mọc, trồng
Hand-feed	Hand-fed	Hand-fed	Cho ăn bằng tay
Handwrite	Handwrote	Handwritten	Viết tay
Hang	Hung	Hung	Móc lên, treo lên
Have	Had	Had	Có
Hear	Heard	Heard	Nghe
Heave	Hove/Heaved	Hove/Heaved	Trục lên
Hew	Hewed	Hewn/Hewed	Chặt, đốn
Hide	Hid	Hidden	Giấu, trốn, nấp
Hit	Hit	Hit	Đụng
Hurt	Hurt	Hurt	Làm đau
Inbreed	Inbred	Inbred	Lai giống cận huyết

Inlay	Inlaid	Inlaid	Cắn, khảm
Input	Input	Input	Đưa vào máy tính
Inset	Inset	Inset	Dát, ghép
Interbreed	Interbred	Interbred	Giao phối, lai giống
Interweave	Interwove	Interwoven	Trộn lẫn, xen lẫn
Interwind	Interwound	Interwound	Cuộn vào, quấn vào
Keep	Kept	Kept	Giữ, duy trì
Kneel	Knelt/Kneeled	Knelt/Kneeled	Quỳ xuống
Knit	Knit/Knitted	Knit/Knitted	Đan (len,...)
Know	Knew	Known	Biết, hiểu biết
Lade	Laded	Laden	Chất hàng (lên tàu)
Lay	Laid	Laid	Đặt, để, để (trứng)
Lead	Led	Led	Dẫn dắt, lãnh đạo
Lean	Leant/Leaned	Leant/Leaned	Dựa, tựa, nghiêng
Leap	Leapt/Leaped	Leapt/Leaped	Nhảy vọt, nhảy xa
Learn	Learnt/Learned	Learnt/Learned	Học, học tập
Leave	Left	Left	Rời đi, để lại
Lend	Lent	Lent	Cho mượn
Let	Let	Let	Để cho, cho phép
Lie	Lay	Lain	Nằm nghỉ
Light	Lit/Lighted	Lit/Lighted	Thắp sáng, đốt đèn
Lip-read	Lip-read	Lip-read	Đọc khẩu hình miệng
Lose	Lost	Lost	Làm mất, thua
Make	Made	Made	Chế tạo, làm ra

Mean	Meant	Meant	Có nghĩa là
Meet	Met	Met	Gặp gỡ
Misbecome	Misbecame	Misbecome	Không xứng
Miscast	Miscast	Miscast	Giao vai không hợp
Mischoose	Mischose	Mischosen	Chọn sai
Misdeal	Misdealt	Misdealt	Chia bài sai
Misdo	Misdid	Misdone	Làm sai, phạm lỗi
Misfeed	Misfed	Misfed	Nạp (dữ liệu) sai
Misgive	Misgave	Misgiven	Lo âu, nghi ngờ
Mishear	Misheard	Misheard	Nghe nhầm
Mishit	Mishit	Mishit	Đánh nhẹ, hụt
Miskeep	Miskept	Miskept	Giữ không kỹ
Misknow	Misknew	Misknown	Hiểu sai
Mislay	Mislaid	Mislaid	Để thất lạc
Mislead	Misled	Misled	Làm lạc đường
Mislearn	Mislearnt	Mislearnt	Học sai
Misread	Misread	Misread	Đọc sai
Missay	Missaid	Missaid	Nói sai
Misset	Misset	Misset	Đặt sai chỗ
Misspeak	Misspoke	Misspoken	Nói nhầm
Misspell	Misspelt	Misspelt	Viết sai chính tả
Misspend	Misspent	Misspent	Tiêu phí vô ích
Mistake	Mistook	Mistaken	Nhầm lẫn
Misteach	Mistaught	Mistaught	Dạy sai

Mistell	Mistold	Mistold	Kể sai
Misthink	Misthought	Misthought	Suy nghĩ sai
Misunderstand	Misunderstood	Misunderstood	Hiểu lầm
Miswrite	Miswrote	Miswritten	Viết sai
Mow	Mowed	Mown/Mowed	Cắt cỏ
Offset	Offset	Offset	Đền bù, bù đắp
Outbid	Outbid	Outbid	Trả giá cao hơn
Outbreed	Outbred	Outbred	Giao phối xa
Outdo	Outdid	Outdone	Làm tốt hơn
Outdraw	Outdrew	Outdrawn	Thu hút hơn
Outdrink	Outdrank	Outdrunk	Uống quá chén
Outdrive	Outdrove	Outdriven	Lái nhanh hơn
Outfight	Outfought	Outfought	Đánh giỏi hơn
Outfly	Outflew	Outflown	Bay nhanh/xa hơn
Outgrow	Outgrew	Outgrown	Lớn nhanh hơn
Outleap	Outleapt	Outleapt	Nhảy cao/xa hơn
Outride	Outrode	Outridden	Cưỡi ngựa giỏi hơn
Outrun	Outran	Outrun	Chạy nhanh hơn
Outsell	Outsold	Outsold	Bán chạy hơn
Outshine	Outshone	Outshone	Sáng chói hơn
Outshoot	Outshot	Outshot	Bắn giỏi hơn
Outsing	Outsang	Outsung	Hát hay hơn
Outsit	Outsat	Outsat	Ngồi lâu hơn
Outsleep	Outslept	Outslept	Ngủ muộn hơn

Outspeak	Outspoke	Outspoken	Nói dài/hay hơn
Outspeed	Outsped	Outsped	Đi nhanh hơn
Outspend	Outspent	Outspent	Tiêu nhiều hơn
Outspin	Outspun	Outspun	Quay nhanh hơn
Outspring	Outsprang	Outsprung	Nhảy nhanh hơn
Outstand	Outstood	Outstood	Nổi bật
Outswim	Outswam	Outswum	Bơi nhanh hơn
Outthink	Outthought	Outthought	Suy nghĩ nhanh hơn
Outthrow	Outthrew	Outthrown	Ném xa hơn
Outwear	Outwore	Outworn	Bền hơn
Outwind	Outwound	Outwound	Chạy nhanh hơn
Outwrite	Outwrote	Outwritten	Viết nhanh hơn
Overbear	Overbore	Overborne	Khuất phục
Overbid	Overbid	Overbid	Bỏ giá quá cao
Overblow	Overblew	Overblown	Thổi quá mạnh
Overbreed	Overbred	Overbred	Nhân giống quá mức
Overbuild	Overbuilt	Overbuilt	Xây quá nhiều
Overbuy	Overbought	Overbought	Mua quá nhiều
Overcast	Overcast	Overcast	Làm u ám
Overcome	Overcame	Overcome	Khắc phục, vượt qua
Overcut	Overcut	Overcut	Cắt quá nhiều
Overdo	Overdid	Overdone	Làm quá mức
Overdraw	Overdrew	Overdrawn	Rút quá số tiền
Overdrink	Overdrank	Overdrunk	Uống quá nhiều

Overdrive	Overdrove	Overdriven	Lái quá nhanh
Overeat	Overate	Overeaten	Ăn quá nhiều
Overfeed	Overfed	Overfed	Cho ăn quá mức
Overfly	Overflew	Overflown	Bay qua
Overgrow	Overgrew	Overgrown	Mọc quá mức
Overhang	Overhung	Overhung	Nhô ra trên
Overhear	Overheard	Overheard	Nghe trộm
Overlay	Overlaid	Overlaid	Phủ lên
Overleap	Overleapt	Overleapt	Nhảy qua
Overlie	Overlay	Overlain	Nằm lên trên
Overpay	Overpaid	Overpaid	Trả quá tiền
Override	Overrode	Overridden	Đè lên, gạt ra
Overrun	Overran	Overrun	Tràn ngập, vượt quá
Oversee	Oversaw	Overseen	Giám sát
Oversell	Oversold	Oversold	Bán quá mức
Overset	Overset	Overset	Đảo lộn, lật đổ
Overshoot	Overshot	Overshot	Đi quá đích
Oversleep	Overslept	Overslept	Ngủ quên
Overspend	Overspent	Overspent	Tiêu xài quá độ
Overspread	Overspread	Overspread	Lan phủ khắp
Overtake	Overtook	Overtaken	Đuổi kịp, vượt qua
Overthrow	Overthrew	Overthrown	Lật đổ
Overwind	Overwound	Overwound	Lên dây quá chặt
Overwrite	Overwrote	Overwritten	Ghi đè lên

Partake	Partook	Partaken	Tham gia, dự phần
Pay	Paid	Paid	Trả tiền
Plead	Pled/Pleaded	Pled/Pleaded	Bào chữa, van xin
Prechoose	Prechose	Prechosen	Chọn trước
Precut	Precut	Precut	Cắt trước
Preknow	Preknew	Preknown	Biết trước
Premake	Premade	Premade	Làm trước
Prepay	Prepaid	Prepaid	Trả trước
Preread	Preread	Preread	Đọc trước
Presell	Presold	Presold	Bán trước
Preset	Preset	Preset	Thiết lập trước
Preshrink	Preshrank	Preshrunk	Co trước
Proofread	Proofread	Proofread	Đọc soát lỗi
Prove	Proved	Proven/Proved	Chứng minh
Put	Put	Put	Đặt, để
Quick-freeze	Quick-froze	Quick-frozen	Kết đông nhanh
Quit	Quit	Quit	Từ bỏ
Read	Read	Read	Đọc
Rebind	Rebound	Rebound	Đóng tập lại
Rebuild	Rebuilt	Rebuilt	Xây dựng lại
Recast	Recast	Recast	Đúc lại
Redo	Redid	Redone	Làm lại
Redraw	Redrew	Redrawn	Vẽ lại
Refeed	Refed	Refed	Cho ăn lại

Regrind	Reground	Reground	Nghiền lại
Regrow	Regrew	Regrown	Mọc lại
Rehang	Rehung	Rehung	Treo lại
Rehear	Reheard	Reheard	Nghe lại
Relay	Relaid	Relaid	Đặt lại
Relearn	Relearnt	Relearnt	Học lại
Relight	Relit	Relit	Thắp sáng lại
Remake	Remade	Remade	Làm lại
Rend	Rent	Rent	Xé nát
Repay	Repaid	Repaid	Hoàn tiền, trả lại
Reread	Reread	Reread	Đọc lại
Rerun	Reran	Rerun	Chạy lại
Resell	Resold	Resold	Bán lại
Reset	Reset	Reset	Thiết lập lại
Resit	Resat	Resat	Thi lại
Retake	Retook	Retaken	Lấy lại, thi lại
Reteach	Retaught	Retaught	Dạy lại
Retell	Retold	Retold	Kể lại
Rethink	Rethought	Rethought	Suy nghĩ lại
Rewin	Rewon	Rewon	Thắng lại
Rewind	Rewound	Rewound	Tua lại, lên dây lại
Rewrite	Rewrote	Overwritten	Viết lại
Rid	Rid	Rid	Giải thoát, tống khứ
Ride	Rode	Ridden	Cưỡi, đi xe

Ring	Rang	Rung	Rung chuông, reo
Rise	Rose	Risen	Mọc lên, đứng dậy
Run	Ran	Run	Chạy
Saw	Sawed	Sawn	Cưa
Say	Said	Said	Nói
See	Saw	Seen	Nhìn, thấy
Seek	Sought	Sought	Tìm kiếm
Sell	Sold	Sold	Bán
Send	Sent	Sent	Gửi
Set	Set	Set	Đề, đặt, thiết lập
Sew	Sewed	Sewn/Sewed	May, khâu
Shake	Shook	Shaken	Rung, lắc
Shear	Sheared	Shorn/Sheared	Xén lông cừu
Shed	Shed	Shed	Rơi, rụng, bỏ
Shine	Shone/Shined	Shone/Shined	Chiếu sáng
Shoot	Shot	Shot	Bắn, quay phim
Show	Showed	Shown/Showed	Cho xem, trình bày
Shrink	Shrank	Shrunk	Co lại, rút lại
Shut	Shut	Shut	Đóng lại
Sing	Sang	Sung	Hát
Sink	Sank	Sunk	Chìm, đắm
Sit	Sat	Sat	Ngồi
Slay	Slew	Slain	Sát hại, giết
Sleep	Slept	Slept	Ngủ

Slide	Slid	Slid	Trượt
Sling	Slung	Slung	Ném mạnh, treo
Slink	Slunk	Slunk	Lén đi
Slit	Slit	Slit	Rạch, khía
Smell	Smelt/Smelled	Smelt/Smelled	Ngửi thấy
Sow	Sowed	Sown/Sowed	Gieo hạt
Speak	Spoke	Spoken	Nói
Speed	Sped/Speeded	Sped/Speeded	Chạy nhanh
Spell	Spelt/Spelled	Spelt/Spelled	Đánh vần
Spend	Spent	Spent	Tiêu xài, dành
Spill	Spilt/Spilled	Spilt/Spilled	Tràn ra, làm đổ
Spin	Spun	Spun	Quay, xoay
Spit	Spat/Spit	Spat/Spit	Khạc nhổ
Split	Split	Split	Chia cắt, chẻ
Spoil	Spoilt/Spoiled	Spoilt/Spoiled	Làm hỏng, chiều hư
Spread	Spread	Spread	Lan truyền, trải ra
Spring	Sprang	Sprung	Nhảy, nảy bật
Stand	Stood	Stood	Đứng
Steal	Stole	Stolen	Ăn cắp, lấy trộm
Stick	Stuck	Stuck	Dán, dính, đâm
Sting	Stung	Stung	Châm, chích, đốt
Stink	Stank/Stunk	Stunk	Bốc mùi hôi
Stride	Strode	Stridden	Bước dài
Strike	Struck	Struck/Stricken	Đánh, bãi công

String	Strung	Strung	Thắt dây, lên dây
Strive	Strove	Striven	Phấn đấu, cố gắng
Sublet	Sublet	Sublet	Cho thuê lại
Sunburn	Sunburnt/Sunburned	Sunburnt/Sunburned	Cháy nắng
Swear	Swore	Sworn	Thề, chửi thề
Sweat	Sweat/Sweated	Sweat/Sweated	Đổ mồ hôi
Sweep	Swept	Swept	Quét
Swell	Swelled	Swollen/Swelled	Sưng lên
Swim	Swam	Swum	Bơi
Swing	Swung	Swung	Đu đưa, xoay
Take	Took	Taken	Cầm, nắm, lấy
Teach	Taught	Taught	Dạy, giảng dạy
Tear	Tore	Torn	Xé, làm rách
Tell	Told	Told	Kể, bảo
Think	Thought	Thought	Suy nghĩ
Throw	Threw	Thrown	Ném, quăng
Thrust	Thrust	Thrust	Đẩy mạnh, tống
Tread	Trod	Trodden/Trod	Giẫm lên, bước đi
Unbend	Unbent	Unbent	Làm thẳng lại
Unbind	Unbound	Unbound	Mở, tháo dây
Undergo	Underwent	Undergone	Trải qua
Underlay	Underlaid	Underlaid	Đặt dưới
Underlie	Underlay	Underlain	Nằm dưới, cơ sở
Underpay	Underpaid	Underpaid	Trả lương thấp

Understand	Understood	Understood	Hiểu
Undertake	Undertook	Undertaken	Đảm nhận
Underwrite	Underwrote	Underwritten	Bảo lãnh, bảo hiểm
Undo	Undid	Undone	Hủy bỏ, tháo ra
Unfreeze	Unfroze	Unfrozen	Rã đông
Unlearn	Unlearnt/Unlearned	Unlearnt/Unlearned	Quên, bỏ thói quen
Unmake	Unmade	Unmade	Hủy bỏ, làm lại
Unsay	Unsaid	Unsaid	Rút lời
Unstick	Unstuck	Unstuck	Gỡ ra, bóc ra
Unwind	Unwound	Unwound	Tháo dây, thư giãn
Uphold	Upheld	Upheld	Ủng hộ, duy trì
Upset	Upset	Upset	Làm lo lắng, lật đổ
Wake	Woke/Waked	Woken/Waked	Thức giấc
Waylay	Waylaid	Waylaid	Mai phục, rình rập
Wear	Wore	Worn	Mặc, mang, đeo
Weave	Wove/Weaved	Woven/Weaved	Dệt, đan
Wed	Wed/Wedded	Wed/Wedded	Kết hôn
Weep	Wept	Wept	Khóc
Wet	Wet/Wetted	Wet/Wetted	Làm ướt
Win	Won	Won	Chiến thắng
Wind	Wound	Wound	Cuộn, lên dây
Withdraw	Withdrew	Withdrawn	Rút tiền, lui quân
Withhold	Withheld	Withheld	Giữ lại, từ chối
Withstand	Withstood	Withstood	Chống lại, chịu đựng

Wring	Wrung	Wrung	Vắt, bóp nghẹt
Write	Wrote	Written	Viết